

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No ~~4099~~ /2023/TB-SSIAM-NVQCÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUCESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 05/06/2023
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.700	5,2%
2	BVH	100	0,3%
3	CTG	800	1,5%
4	DGC	200	0,7%
5	DIG	500	0,7%
6	EIB	1.500	2,0%
7	FPT	1.000	5,4%
8	GEX	600	0,7%
9	GMD	300	1,0%
10	HCM	200	0,4%
11	HDB	2.000	2,4%
12	HPG	3.600	5,0%
13	HSG	500	0,5%
14	IDC	200	0,5%
15	KBC	600	1,1%
16	KDC	100	0,4%
17	KDH	500	0,9%
18	LPB	1.600	1,5%
19	MBB	2.800	3,5%
20	MSB	1.900	1,5%
21	MSN	700	3,2%
22	MWG	1.200	3,1%
23	NLG	300	0,6%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	NVL	1.200	1,1%
25	PDR	300	0,3%
26	PLX	100	0,2%
27	PNJ	300	1,4%
28	POW	600	0,5%
29	PVD	200	0,3%
30	PVS	200	0,4%
31	REE	200	0,8%
32	SBT	300	0,3%
33	SHB	2.800	2,2%
34	SSB	1.700	3,4%
35	SSI	1.200	1,9%
36	STB	2.100	3,8%
37	TCB	2.600	5,4%
38	TPB	1.000	1,7%
39	VCB	500	3,0%
40	VCI	300	0,7%
41	VGC	100	0,3%
42	VHC	100	0,4%
43	VHM	1.200	4,1%
44	VIB	1.200	1,8%
45	VIC	1.300	4,3%
46	VJC	300	1,9%
47	VND	1.000	1,2%
48	VNM	900	3,8%
49	VPB	5.300	6,7%
50	VRE	1.000	1,7%
II	Tiền/Cash(VND)	70.642.284	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.494.625.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.565.267.284
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	70.642.284

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BVH	44.100	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
3	FPT	83.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	19.700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MWG	40.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	73.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	REE	61.400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	SSI	24.100	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
9	TCB	32.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VCB	94.900	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ BVSC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
11	VCI	35.000	VCSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
12	VIB	23.050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 05/06/2023	Kỳ trước/Last Period(**) 02/06/2023	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	8.800.000,00	8.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	15.930,00	16.430,00	-500,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	137.743.521.007,00	135.410.865.629,00	2.332.655.378,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.565.267.284,00	1.538.759.836,00	26.507.448,00
của 1 CCQ/ per Share	15.652,67	15.387,59	265,08
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.781,06	1.774,59	6,47

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/06/2023

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 01/06/2023

Đại diện tổ chức ✓

Organization representative



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC